

Số: 1105 QĐ/ĐN-ĐT

Hà Nội, ngày 16 tháng 05 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v Công nhận thí sinh trúng tuyển trình độ Thạc sĩ đợt 1 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG- CHỦ TỊCH HĐQTS TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM

Căn cứ Quyết định số 1535/TTg ngày 14/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Đại Nam;

Căn cứ thông tư số 15/2014/TT – BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ vào chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2017 của Trường Đại học Đại Nam đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt;

Căn cứ vào Quyết định số 1104 QĐ/ĐN-ĐT ngày 16/05/2018 về việc duyệt điểm chuẩn tuyển sinh trình độ thạc sĩ đợt 1 năm 2018 của Hiệu trưởng – chủ tịch HĐQTS.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận 117 thí sinh trúng tuyển trình độ thạc sĩ các chuyên ngành Quản lý kinh tế và Tài chính – Ngân hàng đợt 1, năm 2018 của trường Đại học Đại Nam:
(Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các đơn vị trực thuộc trường Đại học Đại Nam và các thí sinh có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Vụ Đại học & SDH;
- Chủ tịch HĐQT;
- Hiệu trưởng, P.Hiệu trưởng;
- Lưu VP, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG - CHỦ TỊCH HĐQTS



TS. Lương Cao Đông

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SDH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM

KẾT QUẢ THI ĐẦU VÀO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG - KHÓA 6
ĐỢT 1 NĂM 2018

STT	SBD	HỌ TÊN ĐỆM	TÊN	NGÀY SINH	ĐIỂM MÔN CƠ BẢN	ĐIỂM MÔN CHUYÊN NGÀNH	TỔNG ĐIỂM	GHI CHÚ
1	CHNH.010	Lê Thị Bích	Dương	26/03/1990	7.5	8.5	16.0	
2	CHNH.051	Đào Thị	Nhung	13/10/1983	7.0	9.0	16.0	
3	CHNH.080	Nguyễn Bằng	Vũ	02/05/1984	8.0	8.0	16.0	
4	CHNH.011	Nguyễn Bình	Dương	23/12/1983	7.5	8.0	15.5	
5	CHNH.031	Bùi Thanh	Huyền	17/05/1985	7.5	8.0	15.5	
6	CHNH.071	Dương Thế	Trung	12/08/1987	7.0	8.5	15.5	
7	CHNH.007	Trần Văn	Công	07/01/1977	7.5	7.5	15.0	
8	CHNH.027	Đào Thị Phương	Hồng	09/06/1977	7.0	8.0	15.0	
9	CHNH.032	Nguyễn Thanh	Huyền	10/02/1982	7.0	8.0	15.0	
10	CHNH.033	Nguyễn Vũ	Huyền	23/08/1983	7.5	7.5	15.0	
11	CHNH.037	Lại Thị Thu	Hương	07/06/1981	7.5	7.5	15.0	
12	CHNH.047	Lương Thị	Ngà	12/02/1977	6.0	9.0	15.0	
13	CHNH.064	Nguyễn Thị Phương	Thảo	01/02/1988	7.0	8.0	15.0	
14	CHNH.070	Đỗ Chí	Trung	19/05/1992	6.0	9.0	15.0	
15	CHNH.079	Đình Quang	Vũ	12/11/1973	7.0	8.0	15.0	
16	CHNH.003	Nguyễn Thị Phương	Anh	14/10/1984	7.5	7.0	14.5	
17	CHNH.015	Phạm Thị Hữu	Đạt	23/09/1981	6.0	8.5	14.5	
18	CHNH.022	Trần Thị	Hằng	13/07/1982	7.5	7.0	14.5	
19	CHNH.023	Trương Thị Thu	Hằng	07/02/1985	7.5	7.0	14.5	
20	CHNH.028	Dương Thị Minh	Hồng	10/05/1994	7.5	7.0	14.5	
21	CHNH.042	Nguyễn Văn	Lưu	02/11/1979	7.0	7.5	14.5	
22	CHNH.052	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	17/01/1985	6.0	8.5	14.5	
23	CHNH.053	Văn Thị Cẩm	Nhung	18/09/1994	6.0	8.5	14.5	
24	CHNH.057	Vũ Thị	Phượng	17/09/1987	6.0	8.5	14.5	
25	CHNH.058	Nguyễn Thị	Phượng	11/06/1990	6.0	8.5	14.5	
26	CHNH.060	Đỗ Thái	Quỳnh	26/10/1990	6.0	8.5	14.5	
27	CHNH.063	Ngô Phương	Thảo	16/04/1983	6.0	8.5	14.5	
28	CHNH.067	Thân Thị Thanh	Thủy	23/09/1982	6.0	8.5	14.5	
29	CHNH.069	Nguyễn Thị Thùy	Trang	22/12/1994	6.0	8.5	14.5	
30	CHNH.075	Nguyễn Ngọc	Tuấn	19/09/1989	6.0	8.5	14.5	
31	CHNH.076	Nguyễn Ngọc	Tùng	26/02/1990	6.0	8.5	14.5	
32	CHNH.077	Nguyễn Việt	Tuyên	09/02/1986	6.0	8.5	14.5	

STT	SBD	HỌ TÊN ĐỆM	TÊN	NGÀY SINH	ĐIỂM MÔN CƠ BẢN	ĐIỂM MÔN CHUYÊN NGÀNH	TỔNG ĐIỂM	GHI CHÚ
33	CHNH.013	Nguyễn Văn	Đãi	01/06/1985	7.5	6.5	14.0	
34	CHNH.016	Hồ Công	Đoàn	19/01/1983	7.0	7.0	14.0	
35	CHNH.018	Nguyễn Hương	Giang	23/04/1993	7.5	6.5	14.0	
36	CHNH.019	Nguyễn Trường	Giang	20/02/1977	7.5	6.5	14.0	
37	CHNH.024	Đào Thị Thúy	Hoa	11/04/1993	7.5	6.5	14.0	
38	CHNH.038	Hoàng Quốc	Khánh	26/10/1987	7.0	7.0	14.0	
39	CHNH.040	Nguyễn Thị Bích	Liên	20/01/1977	7.0	7.0	14.0	
40	CHNH.043	Phạm Thu	Mai	17/05/1986	6.0	8.0	14.0	
41	CHNH.045	Nguyễn Văn	Minh	08/07/1980	6.0	8.0	14.0	
42	CHNH.048	Đỗ Hữu	Nghị	02/08/1976	6.0	8.0	14.0	
43	CHNH.049	Trần Thị	Nguyên	12/06/1982	6.0	8.0	14.0	
44	CHNH.055	Trương Văn	Phú	28/11/1981	6.0	8.0	14.0	
45	CHNH.056	Bùi Thị	Phương	29/08/1985	6.0	8.0	14.0	
46	CHNH.066	Nguyễn Đức	Thuận	16/12/1976	6.0	8.0	14.0	
47	CHNH.073	Lương Anh	Tuấn	17/04/1982	6.0	8.0	14.0	
48	CHNH.074	Nguyễn Minh	Tuấn	10/12/1988	6.0	8.0	14.0	
49	CHNH.078	Giáp Văn	Tuyến	29/09/1978	6.5	7.5	14.0	
50	CHNH.006	Vũ Thị Hoài	Anh	12/11/1994	7.0	6.5	13.5	
51	CHNH.008	Nguyễn Việt	Cường	04/10/1990	6.0	7.5	13.5	
52	CHNH.014	Đặng Văn	Đạt	12/09/1985	7.5	6.0	13.5	
53	CHNH.021	Phạm Thị	Hà	07/04/1977	7.0	6.5	13.5	
54	CHNH.025	Nguyễn Thị	Hòa	13/05/1979	5.5	8.0	13.5	
55	CHNH.029	Nguyễn Vũ	Hùng	21/08/1988	6.0	7.5	13.5	
56	CHNH.030	Nguyễn Đăng	Huy	24/08/1994	7.5	6.0	13.5	
57	CHNH.035	Lê Thành	Hưng	02/11/1986	7.5	6.0	13.5	
58	CHNH.046	Ngô Mạnh	Năng	06/11/1975	6.0	7.5	13.5	
59	CHNH.061	Nguyễn Thị Thúy	Quỳnh	14/02/1984	6.0	7.5	13.5	
60	CHNH.062	Phạm Hồng	Thái	25/08/1972	6.0	7.5	13.5	
61	CHNH.068	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	03/04/1993	6.0	7.5	13.5	
62	CHNH.002	Nguyễn Thị Bạch	Anh	24/04/1983	6.5	6.5	13.0	
63	CHNH.005	Phạm Thị	Anh	03/07/1983	6.5	6.5	13.0	
64	CHNH.012	Nguyễn Duy	Dương	20/08/1981	7.5	5.5	13.0	
65	CHNH.026	Trần Ngọc	Hòa	17/01/1980	7.5	5.5	13.0	
66	CHNH.039	Dương Thị Hương	Lan	27/08/1989	6.5	6.5	13.0	
67	CHNH.059	Nguyễn Trọng	Quang	06/06/1993	6.0	7.0	13.0	

STT	SBD	HỌ TÊN ĐỆM	TÊN	NGÀY SINH	ĐIỂM MÔN CƠ BẢN	ĐIỂM MÔN CHUYÊN NGÀNH	TỔNG ĐIỂM	GHI CHÚ
68	CHNH.072	Nguyễn Ngọc	Tú	10/08/1979	6.0	7.0	13.0	
69	CHNH.017	Lê Trung	Đức	02/01/1988	6.5	6.0	12.5	
70	CHNH.041	Trần Bảo	Long	05/12/1983	6.0	6.5	12.5	
71	CHNH.044	Lưu Thế	Mạnh	04/05/1981	5.5	7.0	12.5	
72	CHNH.065	Nguyễn Thị	Thoa	30/11/1977	5.5	7.0	12.5	
73	CHNH.001	Đỗ Ngọc	Anh	20/10/1995	5.5	6.5	12.0	
74	CHNH.020	Nguyễn Ngân	Hà	08/07/1994	5.5	6.5	12.0	
75	CHNH.050	Chu Thị Minh	Nguyệt	04/03/1985	6.0	6.0	12.0	
76	CHNH.009	Lăng Thị Thùy	Dương	19/03/1992	6.0	5.5	11.5	
77	CHNH.004	Nguyễn Văn	Anh	01/08/1990	—	—	—	
78	CHNH.034	Đoàn Duy	Hung	18/03/1994	—	—	—	
79	CHNH.036	Ngô Quang	Hung	11/07/1985	—	—	—	
80	CHNH.054	Hoàng Mạnh	Ninh	15/05/1988	—	—	—	

Ấn định danh sách có 80 thí sinh.

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỜNG THƯ KÝ

TRƯỜNG BAN CHẤM

P. CHỦ TỊCH HĐTS



Nguyễn Quốc Toàn



TS. Lê Thị Thanh Hương



TS. Lương Cao Đông



PGS.TS Phan Trọng Phúc

C
A
C

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SĐH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM

KẾT QUẢ THI ĐẦU VÀO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ - KHÓA 6
ĐỢT 1 NĂM 2018

STT	SBD	HỌ TÊN ĐỆM	TÊN	NGÀY SINH	ĐIỂM MÔN CƠ BẢN	ĐIỂM MÔN CHUYÊN NGÀNH	TỔNG ĐIỂM	GHI CHÚ
1	CHQK.090	Nguyễn Hồng	Diễn	26/08/1983	7.5	8.0	15.5	
2	CHQK.110	Đinh Thị Hồng	Huệ	14/10/1979	7.5	8.0	15.5	
3	CHQK.115	Vương Thị Mai	Hương	10/03/1981	7.5	8.0	15.5	
4	CHQK.123	Vũ Thị Bích	Nhung	27/03/1980	7.5	8.0	15.5	
5	CHQK.127	Nghiêm Minh	Phương	06/10/1982	7.5	8.0	15.5	
6	CHQK.083	Võ Thị Vân	Anh	12/12/1985	8.0	7.0	15.0	
7	CHQK.084	Nguyễn Hữu	Biên	18/10/1974	7.0	7.5	14.5	
8	CHQK.086	Đặng Xuân	Chiến	31/08/1977	7.5	7.0	14.5	
9	CHQK.096	Vũ Tuấn	Đạt	28/12/1978	7.5	7.0	14.5	
10	CHQK.101	Trần Thị Thúy	Hằng	25/02/1985	7.0	7.5	14.5	
11	CHQK.103	Nguyễn Thị Thu	Hiền	16/06/1983	7.0	7.5	14.5	
12	CHQK.104	Nguyễn Thị Quỳnh	Hoa	24/06/1977	7.5	7.0	14.5	
13	CHQK.108	Lê Việt	Hoàng	05/05/1995	7.5	7.0	14.5	
14	CHQK.112	Bùi Quang	Huy	02/04/1979	7.5	7.0	14.5	
15	CHQK.113	Nguyễn Thị	Huyền	16/08/1990	7.5	7.0	14.5	
16	CHQK.126	Bùi Minh	Phương	06/12/1990	7.5	7.0	14.5	
17	CHQK.139	Đào Thùy	Vân	24/02/1985	7.5	7.0	14.5	
18	CHQK.085	Nguyễn Đình	Cháng	02/08/1968	7.5	6.5	14.0	
19	CHQK.089	Vương Thị Kim	Cúc	12/11/1980	7.0	7.0	14.0	
20	CHQK.094	Trần Thị	Duyên	05/10/1983	7.0	7.0	14.0	
21	CHQK.098	Ngô Mạnh	Hải	23/05/1988	7.5	6.5	14.0	
22	CHQK.102	Nguyễn Thị Thu	Hiền	11/02/1968	7.0	7.0	14.0	
23	CHQK.117	Phạm Thành	Lâm	03/09/1983	7.0	7.0	14.0	
24	CHQK.119	Nguyễn Bách	Lợi	25/01/1964	7.0	7.0	14.0	
25	CHQK.122	Nguyễn Văn	Nam	17/08/1984	7.0	7.0	14.0	
26	CHQK.136	Nguyễn Thị Thanh	Tú	31/12/1984	7.5	6.0	13.5	
27	CHQK.087	Đào Đình	Chiến	27/05/1993	7.0	6.0	13.0	
28	CHQK.097	Phạm	Đức	04/11/1975	7.0	6.0	13.0	
29	CHQK.099	Nguyễn Hữu	Hải	12/10/1983	6.0	7.0	13.0	
30	CHQK.116	Hạ Thành	Kiên	22/07/1967	7.0	6.0	13.0	
31	CHQK.121	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	26/08/1994	7.0	6.0	13.0	
32	CHQK.132	Nguyễn Văn	Tiến	20/03/1976	7.0	6.0	13.0	

STT	SBD	HỌ TÊN ĐỆM	TÊN	NGÀY SINH	ĐIỂM MÔN CƠ BẢN	ĐIỂM MÔN CHUYÊN NGÀNH	TỔNG ĐIỂM	GHI CHÚ
33	CHQK.134	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	03/02/1979	6.0	7.0	13.0	
34	CHQK.137	Vũ Hoàng	Tùng	27/11/1988	7.0	6.0	13.0	
35	CHQK.088	Nguyễn Huy	Chương	26/08/1976	6.5	6.0	12.5	
36	CHQK.091	Hồ Thị	Dung	18/04/1976	6.0	6.5	12.5	
37	CHQK.093	Trần Anh	Dũng	23/02/1974	6.5	6.0	12.5	
38	CHQK.128	Trần Đức	Son	11/02/1993	6.5	6.0	12.5	
39	CHQK.095	Nguyễn Thắng	Đàm	20/09/1989	6.0	6.0	12.0	
40	CHQK.129	Nguyễn Văn	Thanh	21/10/1964	7.0	5.0	12.0	
41	CHQK.131	Trần Đức	Thiện	21/04/1981	6.5	5.0	11.5	
42	CHQK.081	Phùng Thị Phương	Anh	05/05/1980	—	—	—	
43	CHQK.082	Trần Phan	Anh	28/02/1977	—	—	—	
44	CHQK.092	Nguyễn Doãn	Dũng	28/03/1984	—	—	—	
45	CHQK.100	Phạm Thanh	Hải	16/03/1973	—	—	—	
46	CHQK.105	Dương Văn	Hòa	16/05/1973	—	—	—	
47	CHQK.106	Trần Thị Thu	Hoài	11/09/1978	—	—	—	
48	CHQK.107	Lê Huy	Hoàng	01/08/1993	—	—	—	
49	CHQK.109	Nguyễn Thị Bích	Hồng	02/02/1984	—	—	—	
50	CHQK.111	Trần Quốc	Hùng	28/04/1990	—	—	—	
51	CHQK.114	Phạm Thị	Huyền	04/01/1978	—	—	—	
52	CHQK.118	Nguyễn Thị Khánh	Linh	28/02/1994	—	—	—	
53	CHQK.120	Ngô Thị Hồng	Lý	02/01/1977	—	—	—	
54	CHQK.124	Vũ Hồng	Phong	06/07/1985	—	—	—	
55	CHQK.125	Đoàn Hữu	Phung	20/08/1978	—	—	—	
56	CHQK.130	Vũ Mạnh	Thế	16/09/1989	—	—	—	
57	CHQK.133	Lê Thị Mai	Trang	20/11/1981	—	—	—	
58	CHQK.135	Đinh Đức	Trí	05/04/1981	—	—	—	
59	CHQK.138	Nguyễn Ngọc	Tươi	22/05/1981	—	—	—	

Ấn định danh sách có 59 thí sinh.

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG THƯ KÝ

TRƯỞNG BAN CHẤM

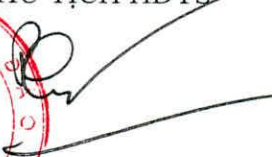
P. CHỦ TỊCH HĐTS


Nguyễn Quốc Toàn


TS. Lê Thị Thanh Hương


TS. Lương Cao Đông




PGS.TS Phan Trọng Phúc

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SĐH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM

KẾT QUẢ THI ĐẦU VÀO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG - KHÓA 6
ĐỢT 1 NĂM 2018
MÔN: TIẾNG ANH

STT	SBD	HỌ TÊN ĐỆM	TÊN	NGÀY SINH	ĐIỂM MÔN TIẾNG ANH KN Đ-V	ĐIỂM MÔN TIẾNG ANH KN NGHE	ĐIỂM MÔN TIẾNG ANH KN NÓI	GHI CHÚ
1	CHNH.001	Đỗ Ngọc	Anh	20/10/1995	46.0	18.0	8.0	72.0
2	CHNH.002	Nguyễn Thị Bạch	Anh	24/04/1983	45.0	18.0	13.0	76.0
3	CHNH.003	Nguyễn Thị Phương	Anh	14/10/1984	44.0	18.0	12.0	74.0
4	CHNH.005	Phạm Thị	Anh	03/07/1983	44.0	18.0	11.0	73.0
5	CHNH.006	Vũ Thị Hoài	Anh	12/11/1994	46.0	18.0	14.0	78.0
6	CHNH.007	Trần Văn	Công	07/01/1977	46.0	17.0	12.0	75.0
7	CHNH.008	Nguyễn Việt	Cường	04/10/1990	45.0	18.0	15.0	78.0
8	CHNH.009	Lăng Thị Thùy	Dương	19/03/1992	46.0	18.0	12.0	76.0
9	CHNH.010	Lê Thị Bích	Dương	26/03/1990	46.0	18.0	14.0	78.0
10	CHNH.011	Nguyễn Bình	Dương	23/12/1983	48.0	18.0	11.0	77.0
11	CHNH.012	Nguyễn Duy	Dương	20/08/1981	40.0	18.0	12.0	70.0
12	CHNH.013	Nguyễn Văn	Đãi	01/06/1985	46.0	17.0	8.0	71.0
13	CHNH.014	Đặng Văn	Đạt	12/09/1985	46.0	18.0	10.0	74.0
14	CHNH.015	Phạm Thị Hữu	Đạt	23/09/1981	40.0	18.0	12.0	70.0
15	CHNH.016	Hồ Công	Đoàn	19/01/1983	47.0	17.0	12.0	76.0
16	CHNH.017	Lê Trung	Đức	02/01/1988	48.0	17.0	15.0	80.0
17	CHNH.018	Nguyễn Hương	Giang	23/04/1993	40.0	18.0	14.0	72.0
18	CHNH.019	Nguyễn Trường	Giang	20/02/1977	50.0	18.0	10.0	78.0
19	CHNH.020	Nguyễn Ngân	Hà	08/07/1994	48.0	18.0	8.0	74.0
20	CHNH.021	Phạm Thị	Hà	07/04/1977	45.0	17.0	7.0	69.0
21	CHNH.022	Trần Thị	Hằng	13/07/1982	50.0	18.0	9.0	77.0
22	CHNH.023	Trương Thị Thu	Hằng	07/02/1985	43.0	18.0	12.0	73.0
23	CHNH.024	Đào Thị Thúy	Hoa	11/04/1993	48.0	18.0	11.0	77.0
24	CHNH.025	Nguyễn Thị	Hòa	13/05/1979	50.0	18.0	12.0	80.0
25	CHNH.026	Trần Ngọc	Hòa	17/01/1980	46.0	17.0	8.0	71.0
26	CHNH.027	Đào Thị Phương	Hồng	09/06/1977	48.0	18.0	12.0	78.0
27	CHNH.028	Dương Thị Minh	Hồng	10/05/1994	47.0	18.0	14.0	79.0
28	CHNH.029	Nguyễn Vũ	Hùng	21/08/1988	50.0	17.0	9.0	76.0
29	CHNH.030	Nguyễn Đăng	Huy	24/08/1994	48.0	17.0	11.0	76.0
30	CHNH.031	Bùi Thanh	Huyền	17/05/1985	51.0	18.0	12.0	81.0
31	CHNH.033	Nguyễn Vũ	Huyền	23/08/1983	48.0	18.0	14.0	80.0
32	CHNH.035	Lê Thành	Hung	02/11/1986	46.0	18.0	9.0	73.0

STT	SBD	HỌ TÊN ĐỆM	TÊN	NGÀY SINH	ĐIỂM MÔN TIẾNG ANH KN Đ-V	ĐIỂM MÔN TIẾNG ANH KN NGHE	ĐIỂM MÔN TIẾNG ANH KN NÓI	GHI CHÚ
33	CHNH.037	Lại Thị Thu	Hương	07/06/1981	50.0	18.0	12.0	80.0
34	CHNH.038	Hoàng Quốc	Khánh	26/10/1987	46.0	18.0	11.0	75.0
35	CHNH.039	Dương Thị Hương	Lan	27/08/1989	48.0	18.0	9.0	75.0
36	CHNH.040	Nguyễn Thị Bích	Liên	20/01/1977	50.0	18.0	13.0	81.0
37	CHNH.041	Trần Bảo	Long	05/12/1983	48.0	16.0	12.0	76.0
38	CHNH.042	Nguyễn Văn	Lưu	02/11/1979	44.0	18.0	8.0	70.0
39	CHNH.043	Phạm Thu	Mai	17/05/1986	48.0	18.0	12.0	78.0
40	CHNH.044	Lưu Thế	Mạnh	04/05/1981	44.0	18.0	10.0	72.0
41	CHNH.045	Nguyễn Văn	Minh	08/07/1980	45.0	18.0	9.0	72.0
42	CHNH.046	Ngô Mạnh	Năng	06/11/1975	43.0	18.0	10.0	71.0
43	CHNH.047	Lương Thị	Ngà	12/02/1977	46.0	18.0	12.0	76.0
44	CHNH.048	Đỗ Hữu	Nghị	02/08/1976	44.0	17.0	9.0	70.0
45	CHNH.049	Trần Thị	Nguyên	12/06/1982	48.0	17.0	9.0	74.0
46	CHNH.051	Đào Thị	Nhung	13/10/1983	43.0	17.0	10.0	70.0
47	CHNH.052	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	17/01/1985	50.0	18.0	14.0	82.0
48	CHNH.053	Văn Thị Cẩm	Nhung	18/09/1994	46.0	17.0	12.0	75.0
49	CHNH.055	Trương Văn	Phú	28/11/1981	44.0	18.0	9.0	71.0
50	CHNH.056	Bùi Thị	Phương	29/08/1985	45.0	18.0	9.0	72.0
51	CHNH.057	Vũ Thị	Phương	17/09/1987	44.0	18.0	10.0	72.0
52	CHNH.058	Nguyễn Thị	Phượng	11/06/1990	46.0	17.0	12.0	75.0
53	CHNH.059	Nguyễn Trọng	Quang	06/06/1993	44.0	17.0	15.0	76.0
54	CHNH.060	Đỗ Thái	Quỳnh	26/10/1990	46.0	17.0	13.0	76.0
55	CHNH.061	Nguyễn Thị Thúy	Quỳnh	14/02/1984	46.0	17.0	14.0	77.0
56	CHNH.062	Phạm Hồng	Thái	25/08/1972	40.0	17.0	9.0	66.0
57	CHNH.063	Ngô Phương	Thảo	16/04/1983	45.0	18.0	9.0	72.0
58	CHNH.064	Nguyễn Thị Phương	Thảo	01/02/1988	45.0	18.0	12.0	75.0
59	CHNH.065	Nguyễn Thị	Thoa	30/11/1977	44.0	18.0	8.0	70.0
60	CHNH.066	Nguyễn Đức	Thuận	16/12/1976	43.0	18.0	14.0	75.0
61	CHNH.067	Thân Thị Thanh	Thủy	23/09/1982	50.0	18.0	12.0	80.0
62	CHNH.069	Nguyễn Thị Thùy	Trang	22/12/1994	48.0	18.0	14.0	80.0
63	CHNH.070	Đỗ Chí	Trung	19/05/1992	41.0	17.0	12.0	70.0
64	CHNH.071	Dương Thế	Trung	12/08/1987	50.0	18.0	9.0	77.0
65	CHNH.072	Nguyễn Ngọc	Tú	10/08/1979	44.0	18.0	11.0	73.0
66	CHNH.073	Lương Anh	Tuấn	17/04/1982	50.0	18.0	10.0	78.0
67	CHNH.074	Nguyễn Minh	Tuấn	10/12/1988	48.0	18.0	11.0	77.0

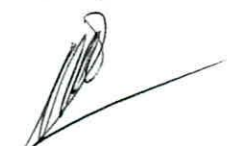
STT	SBD	HỌ TÊN ĐỀM	TÊN	NGÀY SINH	ĐIỂM MÔN TIẾNG ANH KN Đ-V	ĐIỂM MÔN TIẾNG ANH KN NGHE	ĐIỂM MÔN TIẾNG ANH KN NÓI	GHI CHÚ
68	CHNH.075	Nguyễn Ngọc	Tuấn	19/09/1989	45.0	18.0	9.0	72.0
69	CHNH.076	Nguyễn Ngọc	Tùng	26/02/1990	46.0	17.0	12.0	75.0
70	CHNH.077	Nguyễn Việt	Tuyên	09/02/1986	45.0	17.0	10.0	72.0
71	CHNH.078	Giáp Văn	Tuyến	29/09/1978	45.0	16.0	10.0	71.0
72	CHNH.079	Đình Quang	Vũ	12/11/1973	44.0	17.0	10.0	71.0
73	CHNH.080	Nguyễn Bằng	Vũ	02/05/1984	43.0	17.0	13.0	73.0
74	CHNH.032	Nguyễn Thanh	Huyền	10/02/1982	—	—	—	Miễn thi
75	CHNH.050	Chu Thị Minh	Nguyệt	04/03/1985	—	—	—	Miễn thi
76	CHNH.068	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	03/04/1993	—	—	—	Miễn thi
77	CHNH.004	Nguyễn Văn	Anh	01/08/1990	—	—	—	—
78	CHNH.034	Đoàn Duy	Hung	18/03/1994	—	—	—	—
79	CHNH.036	Ngô Quang	Hung	11/07/1985	—	—	—	—
80	CHNH.054	Hoàng Mạnh	Ninh	15/05/1988	—	—	—	—

Ấn định danh sách có 80 thí sinh.

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG THƯ KÝ

TRƯỞNG BAN CHẤM P. CHỦ TỊCH HĐTS


Nguyễn Quốc Toàn


TS. Lê Thị Thanh Hương


TS. Lương Cao Đông


PGS.TS Phan Trọng Phúc



HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SDH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM

KẾT QUẢ THI ĐẦU VÀO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ - KHÓA 6
ĐỢT 1 NĂM 2018
MÔN: TIẾNG ANH

STT	SBD	HỌ TÊN ĐỆM	TÊN	NGÀY SINH	ĐIỂM MÔN TIẾNG ANH KN Đ-V	ĐIỂM MÔN TIẾNG ANH KN NGHE	ĐIỂM MÔN TIẾNG ANH KN NÓI	GHI CHÚ
1	CHQK.083	Võ Thị Vân	Anh	12/12/1985	42.0	19.0	12.0	73.0
2	CHQK.084	Nguyễn Hữu	Biên	18/10/1974	46.0	18.0	8.0	72.0
3	CHQK.085	Nguyễn Đình	Chánh	02/08/1968	43.0	16.0	10.0	69.0
4	CHQK.086	Đặng Xuân	Chiến	31/08/1977	41.0	18.0	8.0	67.0
5	CHQK.087	Đào Đình	Chiến	27/05/1993	45.0	16.0	12.0	73.0
6	CHQK.088	Nguyễn Huy	Chương	26/08/1976	41.0	18.0	8.0	67.0
7	CHQK.089	Vương Thị Kim	Cúc	12/11/1980	44.0	18.0	12.0	74.0
8	CHQK.090	Nguyễn Hồng	Diễn	26/08/1983	43.0	13.0	10.0	66.0
9	CHQK.091	Hồ Thị	Dung	18/04/1976	43.0	14.0	8.0	65.0
10	CHQK.093	Trần Anh	Dũng	23/02/1974	42.0	14.0	11.0	67.0
11	CHQK.094	Trần Thị	Duyên	05/10/1983	48.0	18.0	8.0	74.0
12	CHQK.095	Nguyễn Thắng	Đàm	20/09/1989	42.0	18.0	9.0	69.0
13	CHQK.096	Vũ Tuấn	Đạt	28/12/1978	43.0	17.0	14.0	74.0
14	CHQK.097	Phạm	Đức	04/11/1975	43.0	13.0	11.0	67.0
15	CHQK.098	Ngô Mạnh	Hải	23/05/1988	47.0	13.0	10.0	70.0
16	CHQK.099	Nguyễn Hữu	Hải	12/10/1983	46.0	18.0	14.0	78.0
17	CHQK.101	Trần Thị Thúy	Hằng	25/02/1985	45.0	18.0	10.0	73.0
18	CHQK.102	Nguyễn Thị Thu	Hiền	11/02/1968	44.0	13.0	13.0	70.0
19	CHQK.103	Nguyễn Thị Thu	Hiền	16/06/1983	46.0	18.0	13.0	77.0
20	CHQK.104	Nguyễn Thị Quỳnh	Hoa	24/06/1977	42.0	18.0	14.0	74.0
21	CHQK.108	Lê Việt	Hoàng	05/05/1995	42.0	19.0	15.0	76.0
22	CHQK.110	Đinh Thị Hồng	Huệ	14/10/1979	43.0	14.0	15.0	72.0
23	CHQK.112	Bùi Quang	Huy	02/04/1979	45.0	14.0	15.0	74.0
24	CHQK.113	Nguyễn Thị	Huyền	16/08/1990	49.0	14.0	13.0	76.0
25	CHQK.115	Vương Thị Mai	Hương	10/03/1981	45.0	19.0	10.0	74.0
26	CHQK.116	Hạ Thành	Kiên	22/07/1967	42.0	14.0	13.0	69.0
27	CHQK.117	Phạm Thành	Lâm	03/09/1983	46.0	14.0	13.0	73.0
28	CHQK.119	Nguyễn Bách	Lợi	25/01/1964	44.0	15.0	9.0	68.0
29	CHQK.121	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	26/08/1994	50.0	18.0	15.0	83.0
30	CHQK.122	Nguyễn Văn	Nam	17/08/1984	43.0	17.0	7.5	67.5
31	CHQK.123	Vũ Thị Bích	Nhung	27/03/1980	42.0	14.0	14.0	70.0
32	CHQK.126	Bùi Minh	Phương	06/12/1990	41.0	19.0	12.0	72.0

STT	SBD	HỌ TÊN ĐỆM	TÊN	NGÀY SINH	ĐIỂM MÔN TIẾNG ANH KN Đ-V	ĐIỂM MÔN TIẾNG ANH KN NGHE	ĐIỂM MÔN TIẾNG ANH KN NÓI	GHI CHÚ
33	CHQK.127	Nghiêm Minh	Phương	06/10/1982	44.0	18.0	15.0	77.0
34	CHQK.128	Trần Đức	Son	11/02/1993	41.0	14.0	16.0	71.0
35	CHQK.129	Nguyễn Văn	Thanh	21/10/1964	47.0	16.0	14.0	77.0
36	CHQK.131	Trần Đức	Thiện	21/04/1981	41.0	17.0	9.0	67.0
37	CHQK.132	Nguyễn Văn	Tiến	20/03/1976	40.0	17.0	8.0	65.0
38	CHQK.134	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	03/02/1979	47.0	19.0	15.0	81.0
39	CHQK.136	Nguyễn Thị Thanh	Tú	31/12/1984	49.0	13.0	14.0	76.0
40	CHQK.137	Vũ Hoàng	Tùng	27/11/1988	47.0	13.0	14.0	74.0
41	CHQK.139	Đào Thùy	Vân	24/02/1985	38.0	18.0	15.0	71.0
42	CHQK.081	Phùng Thị Phương	Anh	05/05/1980	—	—	—	—
43	CHQK.082	Trần Phan	Anh	28/02/1977	—	—	—	—
44	CHQK.092	Nguyễn Doãn	Dũng	28/03/1984	—	—	—	—
45	CHQK.100	Phạm Thanh	Hải	16/03/1973	—	—	—	—
46	CHQK.105	Dương Văn	Hòa	16/05/1973	—	—	—	—
47	CHQK.106	Trần Thị Thu	Hoài	11/09/1978	—	—	—	—
48	CHQK.107	Lê Huy	Hoàng	01/08/1993	—	—	—	—
49	CHQK.109	Nguyễn Thị Bích	Hồng	02/02/1984	—	—	—	—
50	CHQK.111	Trần Quốc	Hùng	28/04/1990	—	—	—	—
51	CHQK.114	Phạm Thị	Huyền	04/01/1978	—	—	—	—
52	CHQK.118	Nguyễn Thị Khánh	Linh	28/02/1994	—	—	—	—
53	CHQK.120	Ngô Thị Hồng	Lý	02/01/1977	—	—	—	—
54	CHQK.124	Vũ Hồng	Phong	06/07/1985	—	—	—	—
55	CHQK.125	Đoàn Hữu	Phung	20/08/1978	—	—	—	—
56	CHQK.130	Vũ Mạnh	Thế	16/09/1989	—	—	—	—
57	CHQK.133	Lê Thị Mai	Trang	20/11/1981	—	—	—	—
58	CHQK.135	Đinh Đức	Trí	05/04/1981	—	—	—	—
59	CHQK.138	Nguyễn Ngọc	Tươi	22/05/1981	—	—	—	—

Ấn định danh sách có 59 thí sinh.

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG THƯ KÝ

TRƯỞNG BAN CHẤM

P. CHỦ TỊCH HĐTS


Nguyễn Quốc Toàn


TS. Lê Thị Thanh Hương


TS. Lương Cao Đồng


PGS.TS Phan Trọng Phúc



HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SĐH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN TRÌNH ĐỘ
THẠC SĨ ĐỢT 1 - KHÓA 6
CHUYÊN NGÀNH: TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

STT	SBD	HỌ TÊN ĐỆM	TÊN	NGÀY SINH	ĐIỂM MÔN CƠ BẢN	ĐIỂM MÔN CHUYÊN NGÀNH	TỔNG ĐIỂM	GHI CHÚ
1	CHNH.010	Lê Thị Bích	Dương	26/03/1990	7.5	8.5	16.0	
2	CHNH.051	Đào Thị	Nhung	13/10/1983	7.0	9.0	16.0	
3	CHNH.080	Nguyễn Bằng	Vũ	02/05/1984	8.0	8.0	16.0	
4	CHNH.011	Nguyễn Bình	Dương	23/12/1983	7.5	8.0	15.5	
5	CHNH.031	Bùi Thanh	Huyền	17/05/1985	7.5	8.0	15.5	
6	CHNH.071	Dương Thế	Trung	12/08/1987	7.0	8.5	15.5	
7	CHNH.007	Trần Văn	Công	07/01/1977	7.5	7.5	15.0	
8	CHNH.027	Đào Thị Phương	Hồng	09/06/1977	7.0	8.0	15.0	
9	CHNH.032	Nguyễn Thanh	Huyền	10/02/1982	7.0	8.0	15.0	
10	CHNH.033	Nguyễn Vũ	Huyền	23/08/1983	7.5	7.5	15.0	
11	CHNH.037	Lại Thị Thu	Hương	07/06/1981	7.5	7.5	15.0	
12	CHNH.047	Lương Thị	Ngà	12/02/1977	6.0	9.0	15.0	
13	CHNH.064	Nguyễn Thị Phương	Thảo	01/02/1988	7.0	8.0	15.0	
14	CHNH.070	Đỗ Chí	Trung	19/05/1992	6.0	9.0	15.0	
15	CHNH.079	Đinh Quang	Vũ	12/11/1973	7.0	8.0	15.0	
16	CHNH.003	Nguyễn Thị Phương	Anh	14/10/1984	7.5	7.0	14.5	
17	CHNH.015	Phạm Thị Hữu	Đạt	23/09/1981	6.0	8.5	14.5	
18	CHNH.022	Trần Thị	Hằng	13/07/1982	7.5	7.0	14.5	
19	CHNH.023	Trương Thị Thu	Hằng	07/02/1985	7.5	7.0	14.5	
20	CHNH.028	Dương Thị Minh	Hồng	10/05/1994	7.5	7.0	14.5	
21	CHNH.042	Nguyễn Văn	Lưu	02/11/1979	7.0	7.5	14.5	
22	CHNH.052	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	17/01/1985	6.0	8.5	14.5	
23	CHNH.053	Văn Thị Cẩm	Nhung	18/09/1994	6.0	8.5	14.5	
24	CHNH.057	Vũ Thị	Phương	17/09/1987	6.0	8.5	14.5	
25	CHNH.058	Nguyễn Thị	Phượng	11/06/1990	6.0	8.5	14.5	
26	CHNH.060	Đỗ Thái	Quỳnh	26/10/1990	6.0	8.5	14.5	
27	CHNH.063	Ngô Phương	Thảo	16/04/1983	6.0	8.5	14.5	
28	CHNH.067	Thân Thị Thanh	Thùy	23/09/1982	6.0	8.5	14.5	
29	CHNH.069	Nguyễn Thị Thùy	Trang	22/12/1994	6.0	8.5	14.5	
30	CHNH.075	Nguyễn Ngọc	Tuấn	19/09/1989	6.0	8.5	14.5	
31	CHNH.076	Nguyễn Ngọc	Tùng	26/02/1990	6.0	8.5	14.5	
32	CHNH.077	Nguyễn Viết	Tuyên	09/02/1986	6.0	8.5	14.5	

STT	SBD	HỌ TÊN ĐỆM	TÊN	NGÀY SINH	ĐIỂM MÔN CƠ BẢN	ĐIỂM MÔN CHUYÊN NGÀNH	TỔNG ĐIỂM	GHI CHÚ
33	CHNH.013	Nguyễn Văn	Đãi	01/06/1985	7.5	6.5	14.0	
34	CHNH.016	Hồ Công	Đoàn	19/01/1983	7.0	7.0	14.0	
35	CHNH.018	Nguyễn Hương	Giang	23/04/1993	7.5	6.5	14.0	
36	CHNH.019	Nguyễn Trường	Giang	20/02/1977	7.5	6.5	14.0	
37	CHNH.024	Đào Thị Thúy	Hoa	11/04/1993	7.5	6.5	14.0	
38	CHNH.038	Hoàng Quốc	Khánh	26/10/1987	7.0	7.0	14.0	
39	CHNH.040	Nguyễn Thị Bích	Liên	20/01/1977	7.0	7.0	14.0	
40	CHNH.043	Phạm Thu	Mai	17/05/1986	6.0	8.0	14.0	
41	CHNH.045	Nguyễn Văn	Minh	08/07/1980	6.0	8.0	14.0	
42	CHNH.048	Đỗ Hữu	Nghị	02/08/1976	6.0	8.0	14.0	
43	CHNH.049	Trần Thị	Nguyên	12/06/1982	6.0	8.0	14.0	
44	CHNH.055	Trương Văn	Phú	28/11/1981	6.0	8.0	14.0	
45	CHNH.056	Bùi Thị	Phương	29/08/1985	6.0	8.0	14.0	
46	CHNH.066	Nguyễn Đức	Thuận	16/12/1976	6.0	8.0	14.0	
47	CHNH.073	Lương Anh	Tuấn	17/04/1982	6.0	8.0	14.0	
48	CHNH.074	Nguyễn Minh	Tuấn	10/12/1988	6.0	8.0	14.0	
49	CHNH.078	Giáp Văn	Tuyển	29/09/1978	6.5	7.5	14.0	
50	CHNH.006	Vũ Thị Hoài	Anh	12/11/1994	7.0	6.5	13.5	
51	CHNH.008	Nguyễn Việt	Cường	04/10/1990	6.0	7.5	13.5	
52	CHNH.014	Đặng Văn	Đạt	12/09/1985	7.5	6.0	13.5	
53	CHNH.021	Phạm Thị	Hà	07/04/1977	7.0	6.5	13.5	
54	CHNH.025	Nguyễn Thị	Hòa	13/05/1979	5.5	8.0	13.5	
55	CHNH.029	Nguyễn Vũ	Hùng	21/08/1988	6.0	7.5	13.5	
56	CHNH.030	Nguyễn Đăng	Huy	24/08/1994	7.5	6.0	13.5	
57	CHNH.035	Lê Thành	Hưng	02/11/1986	7.5	6.0	13.5	
58	CHNH.046	Ngô Mạnh	Năng	06/11/1975	6.0	7.5	13.5	
59	CHNH.061	Nguyễn Thị Thúy	Quỳnh	14/02/1984	6.0	7.5	13.5	
60	CHNH.062	Phạm Hồng	Thái	25/08/1972	6.0	7.5	13.5	
61	CHNH.068	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	03/04/1993	6.0	7.5	13.5	
62	CHNH.002	Nguyễn Thị Bạch	Anh	24/04/1983	6.5	6.5	13.0	
63	CHNH.005	Phạm Thị	Anh	03/07/1983	6.5	6.5	13.0	
64	CHNH.012	Nguyễn Duy	Dương	20/08/1981	7.5	5.5	13.0	
65	CHNH.026	Trần Ngọc	Hòa	17/01/1980	7.5	5.5	13.0	
66	CHNH.039	Dương Thị Hương	Lan	27/08/1989	6.5	6.5	13.0	
67	CHNH.059	Nguyễn Trọng	Quang	06/06/1993	6.0	7.0	13.0	

STT	SBD	HỌ TÊN ĐỆM	TÊN	NGÀY SINH	ĐIỂM MÔN CƠ BẢN	ĐIỂM MÔN CHUYÊN NGÀNH	TỔNG ĐIỂM	GHI CHÚ
68	CHNH.072	Nguyễn Ngọc	Tú	10/08/1979	6.0	7.0	13.0	
69	CHNH.017	Lê Trung	Đức	02/01/1988	6.5	6.0	12.5	
70	CHNH.041	Trần Bảo	Long	05/12/1983	6.0	6.5	12.5	
71	CHNH.044	Lưu Thế	Mạnh	04/05/1981	5.5	7.0	12.5	
72	CHNH.065	Nguyễn Thị	Thoa	30/11/1977	5.5	7.0	12.5	
73	CHNH.001	Đỗ Ngọc	Anh	20/10/1995	5.5	6.5	12.0	
74	CHNH.020	Nguyễn Ngân	Hà	08/07/1994	5.5	6.5	12.0	
75	CHNH.050	Chu Thị Minh	Nguyệt	04/03/1985	6.0	6.0	12.0	
76	CHNH.009	Lăng Thị Thùy	Dương	19/03/1992	6.0	5.5	11.5	

Ấn định danh sách có 76 thí sinh.

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG THƯ KÝ

TRƯỞNG BAN CHẤM

P. CHỦ TỊCH HĐTS



Nguyễn Quốc Toàn



TS. Lê Thị Thanh Hương



TS. Lương Cao Đông



PGS.TS Phan Trọng Phúc



HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SĐH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN TRÌNH ĐỘ
THẠC SĨ ĐỢT 1 - KHÓA 6
CHUYÊN NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ

STT	SBD	HỌ TÊN ĐỆM	TÊN	NGÀY SINH	ĐIỂM MÔN CƠ BẢN	ĐIỂM MÔN CHUYÊN NGÀNH	TỔNG ĐIỂM	GHI CHÚ
1	CHQK.090	Nguyễn Hồng	Diễn	26/08/1983	7.5	8.0	15.5	
2	CHQK.110	Đinh Thị Hồng	Huệ	14/10/1979	7.5	8.0	15.5	
3	CHQK.115	Vương Thị Mai	Hương	10/03/1981	7.5	8.0	15.5	
4	CHQK.123	Vũ Thị Bích	Nhung	27/03/1980	7.5	8.0	15.5	
5	CHQK.127	Nghiêm Minh	Phương	06/10/1982	7.5	8.0	15.5	
6	CHQK.083	Võ Thị Vân	Anh	12/12/1985	8.0	7.0	15.0	
7	CHQK.084	Nguyễn Hữu	Biên	18/10/1974	7.0	7.5	14.5	
8	CHQK.086	Đặng Xuân	Chiến	31/08/1977	7.5	7.0	14.5	
9	CHQK.096	Vũ Tuấn	Đạt	28/12/1978	7.5	7.0	14.5	
10	CHQK.101	Trần Thị Thúy	Hằng	25/02/1985	7.0	7.5	14.5	
11	CHQK.103	Nguyễn Thị Thu	Hiền	16/06/1983	7.0	7.5	14.5	
12	CHQK.104	Nguyễn Thị Quỳnh	Hoa	24/06/1977	7.5	7.0	14.5	
13	CHQK.108	Lê Việt	Hoàng	05/05/1995	7.5	7.0	14.5	
14	CHQK.112	Bùi Quang	Huy	02/04/1979	7.5	7.0	14.5	
15	CHQK.113	Nguyễn Thị	Huyền	16/08/1990	7.5	7.0	14.5	
16	CHQK.126	Bùi Minh	Phương	06/12/1990	7.5	7.0	14.5	
17	CHQK.139	Đào Thùy	Vân	24/02/1985	7.5	7.0	14.5	
18	CHQK.085	Nguyễn Đình	Cháng	02/08/1968	7.5	6.5	14.0	
19	CHQK.089	Vương Thị Kim	Cúc	12/11/1980	7.0	7.0	14.0	
20	CHQK.094	Trần Thị	Duyên	05/10/1983	7.0	7.0	14.0	
21	CHQK.098	Ngô Mạnh	Hải	23/05/1988	7.5	6.5	14.0	
22	CHQK.102	Nguyễn Thị Thu	Hiền	11/02/1968	7.0	7.0	14.0	
23	CHQK.117	Phạm Thành	Lâm	03/09/1983	7.0	7.0	14.0	
24	CHQK.119	Nguyễn Bách	Lợi	25/01/1964	7.0	7.0	14.0	
25	CHQK.122	Nguyễn Văn	Nam	17/08/1984	7.0	7.0	14.0	
26	CHQK.136	Nguyễn Thị Thanh	Tú	31/12/1984	7.5	6.0	13.5	
27	CHQK.087	Đào Đình	Chiến	27/05/1993	7.0	6.0	13.0	
28	CHQK.097	Phạm	Đức	04/11/1975	7.0	6.0	13.0	
29	CHQK.099	Nguyễn Hữu	Hải	12/10/1983	6.0	7.0	13.0	
30	CHQK.116	Hạ Thành	Kiên	22/07/1967	7.0	6.0	13.0	
31	CHQK.121	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	26/08/1994	7.0	6.0	13.0	
32	CHQK.132	Nguyễn Văn	Tiến	20/03/1976	7.0	6.0	13.0	

STT	SBD	HỌ TÊN ĐỆM	TÊN	NGÀY SINH	ĐIỂM MÔN CƠ BẢN	ĐIỂM MÔN CHUYÊN NGÀNH	TỔNG ĐIỂM	GHI CHÚ
33	CHQK.134	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	03/02/1979	6.0	7.0	13.0	
34	CHQK.137	Vũ Hoàng	Tùng	27/11/1988	7.0	6.0	13.0	
35	CHQK.088	Nguyễn Huy	Chương	26/08/1976	6.5	6.0	12.5	
36	CHQK.091	Hồ Thị	Dung	18/04/1976	6.0	6.5	12.5	
37	CHQK.093	Trần Anh	Dũng	23/02/1974	6.5	6.0	12.5	
38	CHQK.128	Trần Đức	Son	11/02/1993	6.5	6.0	12.5	
39	CHQK.095	Nguyễn Thắng	Đàm	20/09/1989	6.0	6.0	12.0	
40	CHQK.129	Nguyễn Văn	Thanh	21/10/1964	7.0	5.0	12.0	
41	CHQK.131	Trần Đức	Thiện	21/04/1981	6.5	5.0	11.5	

Ấn định danh sách có 59 thí sinh.

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG THƯ KÝ

TRƯỞNG BAN CHẤM

P. CHỦ TỊCH HĐTS



Nguyễn Quốc Toàn



TS. Lê Thị Thanh Hương



TS. Lương Cao Đông



PGS.TS Phan Trọng Phúc

